

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 7 - 2022

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Hải
2. Ông Trương Văn Ánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022; về tranh chấp: “*ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXX-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh N, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).
2. *Bị đơn:* Chị C, sinh năm 1985 (T, sinh năm 1984). Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2022 nguyên đơn anh N trình bày:* Anh và chị C (T) sau thời gian quen biết tìm hiểu nhau, được sự chấp thuận của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2003. Đăng ký kết hôn ngày 25/10/2003 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: 03 chỉ vàng 24K; vợ chồng đã bán đồ chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng về sống ở ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; hạnh phúc được khoảng 20 năm. Anh chị có 03 con chung N1, sinh ngày 15/8/2004, V, sinh ngày 10/01/2009 và C1, sinh ngày 26/3/2016, hiện sống với anh chị. Về tài sản chung: có 01 căn cấp 4 (diện tích 5m x 20m) vách xây tường, mái lợp tol, nền lót gạch men xây cất trên phần đất 100m² do vợ chồng mua tọa lạc ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Đất trồng lúa: 5.000m² tọa lạc ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (cha mẹ cho 2.000m²; vợ chồng mua 3.000m²). Vợ chồng sống ở chung nhà, cùng quản lý sử

dụng các tài sản chung. Vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 02/2021 do chị C cờ bạc, anh khuyên nhiều lần nhưng chị C không sửa đổi; vợ chồng bắt đầu quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng cự cãi qua lại dẫn đến đánh nhau. Đến tháng 6/2021 anh có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án huyện Bình Tân; Tòa án tiến hành hòa giải, vợ chồng đồng ý đoàn tụ nên anh rút đơn kiện. Sau khi đoàn tụ, vợ chồng sống chung và tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do chị C ghen tuông vô cớ; chị C không phụ tiếp anh trong việc mua bán; từ đó dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu giải quyết cho ly hôn chị C. Về con chung: N1, sinh ngày: 15/8/2004; V, sinh ngày: 10/01/2009 và C2, sinh ngày: 26/3/2016; anh yêu cầu giải quyết cho anh được quyền nuôi dưỡng cả ba đứa con, anh không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2022 bị đơn chị C (T) trình bày:* Theo đơn khởi kiện của anh N trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung là đúng. Chị và anh N không có mâu thuẫn gì nên chị không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp Tòa xử cho anh N được ly hôn, về con chung muốn sống với ai thì người đó nuôi.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022 cháu N1 trình bày:* cháu là con ruột của ông N và bà C. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu ly hôn, cháu không có ý kiến gì, chỉ mong muốn được sống chung nhà có cha và mẹ.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2022 cháu V trình bày:* cháu là con ruột của ông N và bà C. Hiện cháu đang sống chung nhà cùng cha mẹ; cháu chứng kiến cha mẹ thường xuyên cãi nhau, cháu không biết rõ nội dung gì. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

- *Tại phiên tòa:*

Anh N yêu cầu được ly hôn chị C. Về con chung: anh đồng ý để cháu V sống với mẹ, anh không cấp dưỡng nuôi con; anh yêu cầu được nuôi cháu N1 và C1, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N được ly hôn chị C. Về con chung: giao V, sinh ngày 10/01/2009 và C1, sinh ngày 26/3/2016 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng; giao N1, sinh ngày 15/8/2004 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; anh

N và chị C chưa phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau, anh chị được quyền tới lui thăm nom con chung mà không bị ai cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp. Về án phí buộc anh N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, anh N được khấu trừ tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn chị C (T), chị C có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn chị C tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng chị C vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị C (T) tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh N là có cơ sở. Bởi lẽ anh chị bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên mâu thuẫn. Vào tháng 11/2021 anh N có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn chị C, nhưng sau đó anh đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh N xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị C, anh yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh N được ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

V, sinh ngày 10/01/2009 có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao cháu V cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

C1, sinh ngày 26/3/2016 là bé gái, còn nhỏ; cần sự chăm sóc trực tiếp từ mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giao cháu C1 chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

N1, sinh ngày 15/8/2004 có mong muốn được sống chung nhà có cha và mẹ. Tuy nhiên khi giải quyết cho anh N được ly hôn chị C; anh chị có thể không tiếp tục sống chung; cháu N1 cũng gần đến tuổi trưởng thành. Do đó xem xét giao cháu N1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tuy nhiên anh N và chị C không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Anh N và chị C không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh N và chị C (T).

2. Về con chung:

2.1. Giao N1, sinh ngày 15/8/2004 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao V, sinh ngày 10/01/2009 và C1, sinh ngày 26/3/2016 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng;

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: anh N và chị C không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh N và chị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Anh N và chị C không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do anh N nộp theo biên lai thu số 0013501 ngày 14/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy anh N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long;

(đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu.

Phan Kim Ngân